

Số: 85/QĐ-ĐHSPHN2

Vĩnh Phúc, ngày 13 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp chứng chỉ Bồi dưỡng NVSP cho giảng viên ĐH, CD K70.2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 12/2013/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 4 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2550/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao nhiệm vụ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng cho Trường ĐHSP Hà Nội 2;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Sư phạm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chứng chỉ Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng K70.2024 cho 102 học viên (có tên trong danh sách kèm theo).

Điều 2. Các học viên có tên trong danh sách ở Điều 1 được hưởng quyền lợi theo các quy định và quy chế hiện hành.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Tổ chức - Hành chính, Nghiên cứu Sư phạm; các học viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: TC-HC, NCSP.

HIỆU TRƯỞNG 

Nguyễn Quang Huy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CHO GIÁNG VIÊN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG K70.2024
(Kèm theo Quyết định số: 85/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 13/01/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2)
Thời gian học: Từ ngày 19/10/2024 đến ngày 12/01/2025

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên	Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thể giới và VN	Tâm lý học dạy học đại học	Lý luận dạy học đại học	Đánh giá trong GDDH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTDH	Sử dụng PTKT và CN trong ĐH DH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Năng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
						1,0	1,0	3,0	2,0	2,0	1,0	2,0	3,0	2,0	3,0	20	
1	00258/GV/DHSPHN2	258/GV/25	Trần Thị Quế An	17/9/1979	TP. Hồ Chí Minh	9,0	8,0	9,5	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	8,0	7,0	8,28	Giỏi
2	00259/GV/DHSPHN2	259/GV/25	Nguyễn Huỳnh Như An	20/5/1995	Tiền Giang	8,0	8,0	8,5	8,0	8,5	9,0	8,0	8,0	6,0	8,0	7,98	Khá
3	00260/GV/DHSPHN2	260/GV/25	Đỗ Ngọc Anh	28/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	8,5	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,88	Khá
4	00261/GV/DHSPHN2	261/GV/25	Trần Thị Tú Anh	22/9/1984	Lâm Đồng	9,0	9,0	9,5	8,0	8,5	9,0	9,0	8,0	8,0	8,5	8,60	Giỏi
5	00262/GV/DHSPHN2	262/GV/25	Huỳnh Minh Châu	26/11/1985	Bến Tre	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,95	Khá
6	00263/GV/DHSPHN2	263/GV/25	Trần Phước Đại	22/12/1989	Đắk Lắk	8,0	8,0	9,0	7,0	7,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,85	Khá
7	00264/GV/DHSPHN2	264/GV/25	Phùng Nghĩa Hải	18/11/1993	Tây Ninh	9,0	8,0	9,5	8,0	9,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,48	Giỏi
8	00265/GV/DHSPHN2	265/GV/25	Nguyễn Ngọc Điền	15/8/1987	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	8,0	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,20	Giỏi
9	00266/GV/DHSPHN2	266/GV/25	Hoàng Văn Định	22/8/1991	Nam Định	9,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,38	Giỏi
10	00267/GV/DHSPHN2	267/GV/25	Lâm Trung Đức	07/12/2000	Bình Thuận	8,0	8,0	8,5	7,0	8,5	8,0	8,0	8,0	8,0	7,5	7,95	Khá

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên	Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thể giới và VN	Tâm lý học dạy học đại học	Lý luận dạy học đại học	Đánh giá trong GDDH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTDH	Sử dụng PTKT và CN trong ĐH ĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Nâng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
11	00268/GV/DHSPHN2	268/GV/25	Huỳnh Thị Cẩm Dung	29/6/1995	Tây Ninh	9,0	9,0	9,5	8,0	8,0	8,0	9,0	8,0	7,0	8,5	8,40	Giỏi
12	00269/GV/DHSPHN2	269/GV/25	Ngô Thị Phương Dung	03/01/1992	Hà Tĩnh	8,0	8,0	9,5	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	7,0	8,5	8,40	Giỏi
13	00270/GV/DHSPHN2	270/GV/25	Nguyễn Phạm Hồng Duyên	01/10/2001	Bình Định	8,0	8,0	9,0	7,0	8,5	9,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,95	Khá
14	00271/GV/DHSPHN2	271/GV/25	Võ Thanh Duyên	26/8/1998	Quảng Nam	8,0	7,0	9,0	7,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,95	Khá
15	00272/GV/DHSPHN2	272/GV/25	Châu Trần Khánh Hà	13/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	8,0	7,0	9,0	6,0	8,5	8,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,75	Khá
16	00273/GV/DHSPHN2	273/GV/25	Lưu Ngọc Hân	26/02/2001	Cà Mau	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	9,0	8,0	9,0	8,0	8,5	8,23	Giỏi
17	00274/GV/DHSPHN2	274/GV/25	Lê Ngọc Hân	04/9/2000	Hà Nam	8,0	7,0	8,0	7,0	7,0	9,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,60	Khá
18	00275/GV/DHSPHN2	275/GV/25	Trương Thị Mỹ Hằng	23/9/1994	Gia Lai	8,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,5	8,25	Giỏi
19	00276/GV/DHSPHN2	276/GV/25	Trần Thị Hồng Hạnh	14/4/1992	Đồng Nai	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,20	Giỏi
20	00277/GV/DHSPHN2	277/GV/25	Võ Thị Hồng Hạnh	01/01/1995	Quảng Trị	9,0	8,0	9,0	9,0	9,0	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,45	Giỏi
21	00278/GV/DHSPHN2	278/GV/25	Võ Thị Như Hào	17/11/1993	Bình Thuận	9,0	8,0	9,5	7,0	8,5	8,0	9,0	9,0	7,0	8,5	8,45	Giỏi
22	00279/GV/DHSPHN2	279/GV/25	Trần Thị Bích Hiền	21/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	8,0	6,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,5	7,63	Khá
23	00280/GV/DHSPHN2	280/GV/25	Nguyễn Văn Hiệp	08/3/1989	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,38	Giỏi
24	00281/GV/DHSPHN2	281/GV/25	Trương Minh Hiếu	14/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	9,0	8,0	9,0	7,0	9,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,30	Giỏi
25	00282/GV/DHSPHN2	282/GV/25	Châu Nữ Thu Hiếu	13/4/1984	Đồng Tháp	9,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,43	Giỏi

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên	Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thể giới và VN	Tâm lý học đại học	Lý luận đại học	Đánh giá trong GDDH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTĐH	Sử dụng PTKT và CN trong ĐTĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Năng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
26	00283/GV/DHSPHN2	283/GV/25	Thái Ngọc Hòa	21/11/1987	Tiền Giang	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,0	7,85	Khá
27	00284/GV/DHSPHN2	284/GV/25	Trần Thị Ngọc Hoàng	06/12/1989	Tây Ninh	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,0	7,5	7,63	Khá
28	00285/GV/DHSPHN2	285/GV/25	Lữ Thanh Hùng	14/11/1983	Bình Dương	8,0	8,0	8,5	7,0	7,5	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,83	Khá
29	00286/GV/DHSPHN2	286/GV/25	Lê Nguyên Hùng	03/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	8,0	7,0	8,0	6,0	7,0	8,0	8,0	8,0	5,0	8,0	7,35	Khá
30	00287/GV/DHSPHN2	287/GV/25	Lê Trung Hưng	01/9/1982	Đồng Nai	8,0	7,0	8,5	7,0	8,5	8,0	7,0	8,0	7,0	7,0	7,63	Khá
31	00288/GV/DHSPHN2	288/GV/25	Nguyễn Võ Anh Khoa	24/10/1986	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,00	Giỏi
32	00289/GV/DHSPHN2	289/GV/25	Nguyễn Tuấn Kiệt	03/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	9,5	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,5	7,95	Khá
33	00290/GV/DHSPHN2	290/GV/25	Nguyễn Thị Diễm Kiều	24/6/1990	Đồng Nai	9,0	8,0	9,0	9,0	8,5	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,40	Giỏi
34	00291/GV/DHSPHN2	291/GV/25	Nguyễn Thành Lâm	11/3/2001	Quảng Ngãi	9,0	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,18	Giỏi
35	00292/GV/DHSPHN2	292/GV/25	Hồ Thị Kim Liên	04/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	9,0	8,0	8,5	9,0	8,0	9,0	7,0	8,5	8,38	Giỏi
36	00293/GV/DHSPHN2	293/GV/25	Phạm Thị Diệp Linh	29/5/1995	Đắk Lắk	9,0	8,0	9,5	9,0	8,0	9,0	9,0	9,0	8,0	8,5	8,75	Giỏi
37	00294/GV/DHSPHN2	294/GV/25	Lê Thị Mỹ Linh	14/11/1982	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,5	8,18	Giỏi
38	00295/GV/DHSPHN2	295/GV/25	Nguyễn Ái Linh	14/11/2000	Tiền Giang	9,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	9,0	9,0	7,0	8,5	8,43	Giỏi
39	00296/GV/DHSPHN2	296/GV/25	Hoàng Ngọc Linh	22/12/1985	Khánh Hòa	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,5	8,03	Giỏi

TT	Số hiệu	Số vào sổ ghi chấp chứng chỉ	Họ và tên	Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học chủ giới và VN	Tâm lý học đại học	Tự luận đại học	Đánh giá trung GDĐH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTDH	Sử dụng PTCT và CN trong ĐH ĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Năng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
40	00297/GV/DHSPHN2	297/GV/25	Phan Thị Mỹ Linh	04/8/1990	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,03	Giỏi
41	00298/GV/DHSPHN2	298/GV/25	Vũ Phú Lộc	29/12/1985	TP. Hồ Chí Minh	9,0	8,0	8,5	7,0	8,5	8,0	8,0	8,0	7,0	8,5	8,05	Giỏi
42	00299/GV/DHSPHN2	299/GV/25	Đinh Thanh Long	16/4/1989	Đắk Lắk	8,0	8,0	8,5	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,13	Giỏi
43	00300/GV/DHSPHN2	300/GV/25	Trần Diệu Ly	10/01/2000	Đồng Nai	9,0	8,0	7,0	6,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,0	8,0	7,65	Khá
44	00301/GV/DHSPHN2	301/GV/25	Nguyễn Thị Hồng	06/01/1985	Tiền Giang	9,0	8,0	9,5	8,0	8,5	9,0	9,0	9,0	8,0	8,0	8,63	Giỏi
45	00302/GV/DHSPHN2	302/GV/25	Ngô Huyền Mi	18/01/2000	Đồng Tháp	9,0	8,0	9,5	8,0	8,5	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,43	Giỏi
46	00303/GV/DHSPHN2	303/GV/25	Nguyễn Nhật Minh	08/8/1997	Trà Vinh	8,0	8,0	9,0	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,25	Giỏi
47	00304/GV/DHSPHN2	304/GV/25	Nguyễn Hoàng Minh	27/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	9,0	8,0	9,5	7,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,13	Giỏi
48	00305/GV/DHSPHN2	305/GV/25	Phạm Đức Minh	12/4/1993	Long An	9,0	7,0	7,5	7,0	8,0	9,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,68	Khá
49	00306/GV/DHSPHN2	306/GV/25	Nguyễn Thị Minh	20/11/1989	Thái Bình	8,0	9,0	9,5	8,0	8,0	8,0	9,0	9,0	7,0	8,0	8,43	Giỏi
50	00307/GV/DHSPHN2	307/GV/25	Lê Kim Văn Minh	06/7/1993	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	9,5	7,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,0	7,5	8,00	Giỏi
51	00308/GV/DHSPHN2	308/GV/25	Nguyễn Trà My	26/02/2002	Quảng Bình	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,10	Giỏi
52	00309/GV/DHSPHN2	309/GV/25	Phan Quốc Nghĩa	10/3/1967	Trà Vinh	8,0	8,0	8,0	7,0	8,5	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,95	Khá
53	00310/GV/DHSPHN2	310/GV/25	Lê Thị Bích Ngọc	09/6/2001	Đồng Tháp	9,0	8,0	9,5	7,0	9,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,33	Giỏi
54	00311/GV/DHSPHN2	311/GV/25	Dương Thị Kim	11/01/2001	An Giang	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,00	Giỏi
55	00312/GV/DHSPHN2	312/GV/25	Phan Thị Mỹ Ngọc	29/12/1994	Đắk Lắk	8,0	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	9,0	8,18	Giỏi

TT	Số hiệu	Số vào sổ ghi cấp chứng chỉ	Họ và tên		Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học đầu giới và VN	Tham tư học đại học đại học	Tư luận đại học đại học	Đánh giá trong CDDH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTDH	Sử dụng PTCT và CN trong ĐTDH	Tham tư học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Năng cao chất lượng tư học	Điểm trung bình	Xếp loại
56	00313/GV/DHSPHN2	313/GV/25	Hồ Thị Mai	Nguyệt	13/4/2002	Khánh Hoà	9,0	9,0	9,0	8,0	8,5	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,40	Giỏi
57	00314/GV/DHSPHN2	314/GV/25	Võ Thị Yến	Nhi	12/10/1991	Bình Thuận	9,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,48	Giỏi
58	00315/GV/DHSPHN2	315/GV/25	Võ Thị Huỳnh	Như	28/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	8,0	7,0	8,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,90	Khá
59	00316/GV/DHSPHN2	316/GV/25	Trịnh Tuyết	Như	01/01/1998	Vĩnh Long	8,0	8,0	8,0	7,0	9,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,90	Khá
60	00317/GV/DHSPHN2	317/GV/25	Trần Phi	Như	15/8/1998	Cà Mau	9,0	8,0	9,5	8,0	8,5	9,0	8,0	9,0	8,0	9,0	8,68	Giỏi
61	00318/GV/DHSPHN2	318/GV/25	Trần Thị Mỹ	Nhung	16/5/1990	Tiền Giang	9,0	8,0	9,5	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,38	Giỏi
62	00319/GV/DHSPHN2	319/GV/25	Nguyễn Thanh	Phong	09/12/1995	Trà Vinh	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,95	Khá
63	00320/GV/DHSPHN2	320/GV/25	Đậu Trần Lê	Phong	14/4/1997	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,5	8,08	Giỏi
64	00321/GV/DHSPHN2	321/GV/25	Nguyễn Văn	Phong	20/01/1995	Hà Tĩnh	8,0	7,0	8,5	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	8,0	7,0	8,08	Giỏi
65	00322/GV/DHSPHN2	322/GV/25	Trần Thị Vĩnh	Phúc	03/4/1979	An Giang	9,0	8,0	9,5	8,0	8,5	9,0	9,0	8,0	7,0	9,0	8,53	Giỏi
66	00323/GV/DHSPHN2	323/GV/25	Nguyễn Huỳnh Hữu	Phúc	10/6/1995	Đồng Tháp	8,0	8,0	9,5	7,0	8,5	9,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,13	Giỏi
67	00324/GV/DHSPHN2	325/GV/25	Phạm Thị	Phước	20/12/1961	Quảng Ngãi	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,25	Giỏi
68	00325/GV/DHSPHN2	325/GV/25	Mai Thị Hồng	Phượng	15/6/2000	Bình Thuận	9,0	8,0	8,5	7,0	8,5	8,0	8,0	8,0	7,0	7,5	7,90	Khá
69	00326/GV/DHSPHN2	326/GV/25	Ngô Kim	Phượng	02/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	9,0	8,0	9,5	8,0	8,5	8,0	8,0	8,0	8,0	8,5	8,40	Giỏi
70	00327/GV/DHSPHN2	327/GV/25	Lê Thị Kim	Phượng	28/4/1978	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	9,5	8,0	8,5	9,0	8,0	8,0	8,0	8,5	8,40	Giỏi

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên	Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thể giới và VN	Tâm lý học dạy học đại học	Lý luận dạy học đại học	Đánh giá trong GDDH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTĐH	Sử dụng PTKT và CN trong ĐH ĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Nâng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
71	00328/GV/DHSPHN2	328/GV/25	Đào Phạm Duy Quang	05/11/1988	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	8,5	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,18	Giỏi
72	00329/GV/DHSPHN2	329/GV/25	Huỳnh Chiêu Quang	01/4/1996	Bến Tre	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	7,5	7,88	Khá
73	00330/GV/DHSPHN2	330/GV/25	Nguyễn Ngọc Quý	01/01/1998	Đồng Nai	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,5	8,03	Giỏi
74	00331/GV/DHSPHN2	331/GV/25	Cao Sang	09/11/2000	Đồng Tháp	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,25	Giỏi
75	00332/GV/DHSPHN2	332/GV/25	Vũ Ngọc Sơn	05/5/1983	Thanh Hóa	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,0	7,0	7,80	Khá
76	00333/GV/DHSPHN2	333/GV/25	Phạm Thị Thanh Tâm	16/02/1983	Tây Ninh	9,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,38	Giỏi
77	00334/GV/DHSPHN2	334/GV/25	Nguyễn Văn Thạch	25/4/1983	Gia Lai	9,0	7,0	9,0	8,0	9,0	9,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,20	Giỏi
78	00335/GV/DHSPHN2	335/GV/25	Lê Thị Thảo	14/4/1986	Đắk Lắk	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	7,5	8,03	Giỏi
79	00336/GV/DHSPHN2	336/GV/25	Phan Thị Phương Thảo	24/4/1984	TP. Hồ Chí Minh	8,0	9,0	9,5	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,23	Giỏi
80	00337/GV/DHSPHN2	337/GV/25	Nguyễn Thị Minh Thi	04/4/1995	Phú Yên	8,0	9,0	9,5	8,0	8,0	9,0	9,0	9,0	8,0	8,0	8,58	Giỏi
81	00338/GV/DHSPHN2	338/GV/25	Nguyễn Thanh Thiên	07/11/1983	Bình Định	9,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	8,0	7,5	8,28	Giỏi
82	00339/GV/DHSPHN2	339/GV/25	Hứa Đức Thịnh	15/4/1993	Sóc Trăng	9,0	8,0	9,0	8,0	8,5	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,15	Giỏi
83	00340/GV/DHSPHN2	340/GV/25	Lương Quốc Thịnh	15/7/1998	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,00	Giỏi
84	00341/GV/DHSPHN2	341/GV/25	Đặng Thị Minh Thu	02/10/1999	Tiền Giang	9,0	8,0	9,5	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,5	8,15	Giỏi
85	00342/GV/DHSPHN2	342/GV/25	Trần Anh Thu	19/6/2000	TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,0	7,0	7,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,55	Khá

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên	Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thể giới và VN	Tâm lý học đại học	Lý luận đại học	Đánh giá trong GDDH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTĐH	Sử dụng PTKT và CN trong DH ĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Năng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
86	00343/GV/DHSPHN2	343/GV/25	Lê Hoài Thương	09/9/1995	TP. Hồ Chí Minh	9,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,38	Giỏi
87	00344/GV/DHSPHN2	344/GV/25	Châu Thị Thu Thủy	11/6/1989	Tây Ninh	8,0	8,0	9,5	8,0	8,0	8,0	9,0	8,0	7,0	8,0	8,23	Giỏi
88	00345/GV/DHSPHN2	345/GV/25	Đỗ Ngọc Thùy Tiên	15/12/1995	Đồng Nai	8,0	7,0	8,0	7,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,0	7,5	7,58	Khá
89	00346/GV/DHSPHN2	346/GV/25	Nguyễn Thị Triều Tiên	23/4/1994	Bình Thuận	8,0	8,0	9,5	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,28	Giỏi
90	00347/GV/DHSPHN2	347/GV/25	Nguyễn Sinh Tiên	16/11/2001	Đồng Nai	9,0	8,0	8,5	7,0	8,5	9,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,93	Khá
91	00348/GV/DHSPHN2	348/GV/25	Trần Thị Bích Trâm	06/9/1977	An Giang	8,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,18	Giỏi
92	00349/GV/DHSPHN2	349/GV/25	Nguyễn Mỹ Trân	05/5/1984	TP. Hồ Chí Minh	8,0	9,0	9,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	7,5	8,08	Giỏi
93	00350/GV/DHSPHN2	350/GV/25	Trần Hữu Trí	12/01/1985	Long An	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,5	7,98	Khá
94	00351/GV/DHSPHN2	351/GV/25	Nguyễn Võ Kiều Trinh	15/6/1993	Bình Dương	9,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,38	Giỏi
95	00352/GV/DHSPHN2	352/GV/25	Đặng Nhật Trường	27/5/1990	Cần Thơ	8,0	9,0	9,0	7,0	8,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,20	Giỏi
96	00353/GV/DHSPHN2	353/GV/25	Lữ Thị Cẩm Tú	10/11/1996	Long An	8,0	8,0	9,5	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	7,5	8,20	Giỏi
97	00354/GV/DHSPHN2	354/GV/25	Nguyễn Quang Tuyền	13/11/1972	Sài Gòn	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,85	Khá
98	00355/GV/DHSPHN2	355/GV/25	Nguyễn Phương Uyên	29/6/1995	TP. Hồ Chí Minh	9,0	8,0	9,0	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	8,0	7,5	8,33	Giỏi
99	00356/GV/DHSPHN2	356/GV/25	Đặng Thị Tường Vi	24/3/1999	Đắk Lắk	8,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,43	Giỏi

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên	Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thể giới và VN	Tâm lý học đại học đại học	Lý luận đại học đại học	Đánh giá trong GDDH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTĐH	Sử dụng PTKT và CN trong ĐH ĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Năng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
100	00357/GV/DHSPHN2	357/GV/25	Võ Văn Vương	12/02/2000	Tiền Giang	8,0	8,0	8,5	7,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,93	Khá
101	00358/GV/DHSPHN2	358/GV/25	Nguyễn Tường Vy	28/9/2001	Đắk Lắk	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,5	8,28	Giỏi
102	00359/GV/DHSPHN2	359/GV/25	Đỗ Trần Tuyết Xuân	23/12/2001	Long An	8,0	8,0	9,5	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,18	Giỏi

Ấn định danh sách có 102 học viên./

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Đặng Văn Cường

PHÓ VIỆN TRƯỞNG VIỆN NCSP



Nguyễn Thị Việt Nga



Nguyễn Quang Huy